

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ năm ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của công ty là: **149.999.890.000 VND** (*Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Từ ngày 27/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 42/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Khái quát về công ty con:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,9%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
 - Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
 - Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
 - Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
 - Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
 - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
 - Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
 - Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
 - Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
-
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Hà Ngọc Phiếm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Căn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Hà Ngọc Phiếm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Số : -11/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được lập tại ngày 20 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán viên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		76,576,566,284	47,093,497,310
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,265,838,146	17,593,208,892
1 Tiền	111	V.1.	11,465,838,146	5,043,208,892
1.1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	0		10,673,165,691	3,632,011,807
1.2 Tiền gửi ngân hàng	0		792,672,455	1,411,197,085
1.3 Tiền đang chuyển	0		-	-
2 Các khoản tương đương tiền	112		800,000,000	12,550,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38,496,907,239	2,678,468,039
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	38,496,907,239	2,678,468,039
1.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0		3,496,907,239	2,678,468,039
1.2 Đầu tư ngắn hạn khác	0		35,000,000,000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,929,276,862	12,098,569,625
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	13,403,414,626	6,315,443,567
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	2,727,369,286	4,446,904,264
<i>Phải thu nội bộ</i>	0		-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	0		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	1,807,492,950	1,336,221,794
<i>Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)</i>	0		-	-
<i>Dư có TK 141</i>	0		-	-
<i>Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)</i>	0		-	-
<i>Phải thu khác (TK1388)</i>	0		1,807,492,950	1,336,221,794
<i>Phải trả khác (dư nợ TK 3383)</i>	0		-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9,000,000)	-
IV Hàng tồn kho	140		3,775,987,393	4,939,415,334
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	3,775,987,393	4,939,415,334
1.1 Hàng mua đang đi đường	0		-	-
1.2 Nguyên liệu, vật liệu	0		1,252,660,906	1,657,220,340
1.3 Công cụ, dụng cụ	0		13,572,000	110,174,000
1.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		2,509,754,487	3,172,020,994
1.5 Thành phẩm	0		-	-
1.6 Hàng hoá	0		-	-
1.7 Hàng gửi đi bán	0		-	-
1.8 Hàng hoá kho bảo thuế	0		-	-
1.9 Hàng hoá bất động sản	0		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4,108,556,644	9,783,835,420
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,652,022	141,952,386
1.1 Chi phí trả trước	0		1,652,022	141,952,386
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,090,797,840	8,603,637,307
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0		-	-
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0		-	-
<i>Thuế tiêu thu đặc biệt</i>	0		-	-
<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	0		-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	0		-	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	0		-	-
<i>Thuế tài nguyên</i>	0		-	-
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	0		-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	0		-	-
<i>Các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	0		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,016,106,782	1,038,245,727
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	0		-	-
<i>Tạm ứng</i>	0		1,016,106,782	1,038,245,727
<i>Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	0		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		532,205,672,967	497,250,336,831
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0		-	-
- Phải thu nội bộ khác	0		-	-
3.1 Phải thu khác dài hạn	0		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.2	Phải trả khác dài hạn (dư nợ)		0	-	-
3.3	Thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn		0	-	-
			0		
II	Tài sản cố định	220	526,711,134,846	492,983,689,956	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9. 443,006,225,361	452,114,369,746	
-	Nguyên giá	222	533,497,074,162	533,078,574,162	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(90,490,848,801)	(80,964,204,416)	
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5. 83,704,909,485	40,869,320,210	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,300,000,000	2,000,000,000	
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
2.1	Đầu tư vào công ty liên kết	0		-	
2.2	Góp vốn liên doanh	0		-	
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.6. 2,300,000,000	2,000,000,000	
V	Tài sản dài hạn khác	260	3,194,538,121	2,266,646,875	
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17,791,256	25,993,302	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,176,746,865	2,240,653,573	
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	
VI	Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			270	608,782,239,251	544,343,834,141

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(323,854,478,467)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		436,884,560,928	372,112,010,106
I	Nợ ngắn hạn	310		126,175,323,901	78,481,895,309
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	33,369,019,024	7,960,986,581
	Vay ngắn hạn	0		33,369,019,024	7,568,986,581
	Nợ dài hạn đến hạn trả	0		-	392,000,000
2	Phải trả người bán	312	VIII.2.4	51,398,613,727	53,498,005,236
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	6,279,841,946	8,129,456,588
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		3,090,551,212	4,995,951,633
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0		-	-
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0		-	-
	Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0		-	-
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0		2,578,995,479	1,838,029,729
	Thuế Thu nhập cá nhân	0		109,682,932	52,742,190
	Thuế Tài nguyên	0		476,442,247	1,242,733,036
	Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0		-	-
	Các loại thuế khác	0		-	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0		24,170,076	-
5	Phải trả người lao động	315		2,149,445,736	1,220,605,513
6	Chi phí phải trả	316		47,128,417	12,332,765
	Chi phí phải trả	0		47,128,417	12,332,765
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	32,606,338,634	7,589,053,626
	Tài sản thừa chờ xử lý	0		-	6,058,773
	Kinh phí công đoàn	0		100,185,697	147,054,665
	Bảo hiểm xã hội	0		67,972,688	73,835,041
	Bảo hiểm y tế	0		8,050,586	16,976,529
	Phải trả về cổ phần hoá	0		-	-
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0		-	-
	Doanh thu chưa thực hiện	0		-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	0		32,430,129,663	7,345,128,618
	Bảo hiểm thất nghiệp	0		-	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		324,936,417	71,455,000
II	Nợ dài hạn	330		310,709,237,027	293,630,114,797
-	Phải trả giữa TCT và ĐV thành viên	0		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

- Phải trả giữa DV thành viên và DV trực thuộc	0	-	-	
- Phải trả nội bộ khác	0	-	-	
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	309,495,642,292	292,510,259,892
- Vay dài hạn	0		309,495,642,292	292,510,259,892
- Nợ dài hạn	0		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.12.	1,073,260,326	979,520,496
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140,334,409	140,334,409
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		162,105,450,629	162,276,867,301
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	161,967,643,047	162,090,738,681
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,999,890,000	149,999,890,000
1.1 Nguồn vốn kinh doanh	0		149,999,890,000	149,999,890,000
1.2 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(204,360,000)	(204,360,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3,983,886,409	3,458,084,047
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,740,124,936	2,214,322,574
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,415,423,036	6,590,123,394
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			(10,444,492,300)	(4,953,319,054)
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			15,859,915,336	11,543,442,448
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		32,678,666	32,678,666
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		137,807,582	186,128,620
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		137,807,582	186,128,620
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9,792,227,694	9,954,956,734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		608,782,239,251	544,343,834,141

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	51,795,757,056	27,065,153,651
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	51,795,757,056	27,065,153,651
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	20,964,934,844	11,820,939,193
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,830,822,212	15,244,214,458
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	339,945,281	145,181,974
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	15,546,837,345	9,486,342,311
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15,482,627,124</i>	<i>9,486,342,311</i>
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
<i>Chi phí nhân viên</i>			-	-
<i>Chi phí vật liệu, bao bì</i>			-	-
<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>			-	-
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>			-	-
<i>Chi phí bảo hành</i>			-	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>			-	-
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>			-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.5	4,117,215,778	2,201,109,568
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>			<i>3,355,058,474</i>	<i>2,201,109,568</i>
<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>			<i>156,484,328</i>	-
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>			<i>34,448,766</i>	-
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>			<i>37,665,813</i>	-
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>			<i>16,237,818</i>	-
<i>Chi phí dự phòng</i>			<i>9,000,000</i>	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>			<i>414,634,894</i>	-
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>			<i>93,685,685</i>	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11,506,714,370	3,701,944,553
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.6	14,400,000	35,128,436
12 Chi phí khác	32	VIII.2.7	179,636,200	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165,236,200)	35,128,436
14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		11,341,478,170	3,737,072,989
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	1,267,786,047	627,875,789
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.20	(842,353,462)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,916,045,585	3,109,197,200
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		277,369,296	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		10,638,676,289	-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	709	518

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		40,650,547,678	26,438,155,475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(16,548,806,306)	(7,706,893,631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,997,116,499)	(1,692,503,504)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(18,112,436,309)	(9,486,342,311)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(473,118,502)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,069,878,628	32,073,389,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18,539,640,360)	(51,130,980,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,950,691,670)	(11,505,175,176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,400,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,419,299,200)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(699,140,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339,945,281	145,181,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,770,093,919)	145,181,974
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93,260,718,621	33,896,278,653
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,867,303,778)	(8,665,604,720)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42,393,414,843	25,230,673,933
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,327,370,746)	13,870,680,731
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,593,208,892	1,961,012,653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	12,265,838,146	15,831,693,384

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ hai ngày 06/09/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ ba ngày 04/06/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ tư ngày 28/10/2009;
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ năm ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của công ty là:

149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Công ty là: **149.999.890.000 VND** (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Khái quát về công ty con:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,9%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101	Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 30/10/2009.
Ban quản lý các dự án	Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngân. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.
Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy	Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Cháy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;

- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;

- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;

Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

4. Danh sách công ty con được Hợp nhất

Số lượng các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,9%
- Tỷ lệ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 75,9%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con mà Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần tại ngày 30/06/2011. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa công ty với công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền giữ có kỳ hạn có thời đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	19-40
Máy móc, thiết bị	05-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
TSCĐ khác	03-05

Trong kỳ, để đảm bảo chi phí phù hợp doanh thu bán điện Công ty trích khấu hao theo sản lượng điện sản xuất. Khi có sản lượng điện sản xuất trong Quý III và IV tăng lên Công ty sẽ trích khấu hao cả năm theo phương pháp đường thẳng đảm bảo nhất quán phương pháp khấu hao từ các kỳ trước. Số khấu hao trích thiếu so với khi trích theo phương pháp đường thẳng là: 2.651.973.672 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán niêm yết trên các sàn chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

Chi phí lãi vay được vốn hoá vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí lãi vay của các khoản vay dài hạn để phục vụ cho dự án cải tạo lò kính 120 tấn/ngày

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1%- 3% quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng công trình thủy điện Nậm An, công trình thủy điện Nậm Ngần được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo tiến độ hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán điện và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 kinh doanh có lãi nên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động sản xuất điện.

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận thu được từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây lắp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.: Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận theo từng công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ:

Đối với công trình có các hạng mục dở dang đến 30/06/2011, Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và xác định giá vốn trên cơ sở:

Giá vốn xây lắp trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	10,673,165,691	3,632,011,807
Văn phòng Công ty	10,669,287,332	114,984,620
Chi nhánh 101	-	94,676,000
Ban Quản lý Nậm An & Sông Chảy	-	-
Ban Quản lý các dự án	-	188,337,522
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	34,536,212	-
Tiền gửi ngân hàng	792,672,455	1,411,197,085
Văn phòng Công ty	54,144,912	723,112,015
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	20,282,307	235,268,696
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	1,684,076	1,684,076
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	18,332,983	3,596,546
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	9,181,485	64,029,558
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	4,664,061	418,533,139
Chi nhánh 101	-	17,751,152
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	586,544,036	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	35,649,982	17,751,152
Ban Quản lý Nậm An & Sông Chảy	-	-
Ban Quản lý các dự án	-	3,072,923
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	3,072,923	3,072,923
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	667,260,995
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	1,002,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	4,299,300	5,113,600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình	1,022,900	1,010,700
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	11,547,533	21,977,210
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Phòng giao dịch Cầu Giấy	58,005,735	133,328,414
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	5,717,491	133,539,838
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	21,606,009	365,114,999
Ngân hàng VPBank - Ngã Tư Vọng	9,043,520	6,172,363
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Hồ Tùng Mậu	1,016,114	1,003,871
Các khoản tương đương tiền	800,000,000	12,550,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ba Đình	300,000,000	1,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh	-	800,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ANZ - Phòng giao dịch Cầu Giấy	-	900,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VPBank Ngã Tư Vọng	500,000,000	9,350,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Tổng cộng	12.265.838.146		17.593.208.892	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (4)	210.000	2,368,250,000	65,000	1,969,110,000
Công ty Cổ phần Licogi 16	10.400	339,154,699	10,400	339,154,699
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.820	370,203,340	10,820	370,203,340
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (1)	2,000	56,196,000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (2)	5,000	89,267,000	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (3)	14,000	273,836,200	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu		0		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS		25,000,000,000		-
Đặng Đình Thắng		10,000,000,000		-
		38,496,907,239		2,678,468,039
<i>(1): Trong kỳ Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà ở Tây Đô tăng lên cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		2,000		
+ Về giá trị		56,196,000		
<i>(2): Trong kỳ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà ở Tây Đô tăng lên cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		5,000		
+ Về giá trị		89,267,000		
<i>(3): Trong kỳ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà ở Tây Đô tăng lên cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		14,000		
+ Về giá trị		273,836,200		
<i>(4): Trong kỳ Công ty Cổ phần Sông Đà S96 phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tăng lên cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		145,000		
+ Về giá trị		399,140,000		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2011 VND		01/01/2011 VND
Phải thu khác		1,802,858,200		1,336,221,794
Văn phòng Công ty		1,802,858,200		1,336,221,794
Cán bộ công nhân viên		253,399,200		128,779,854
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang		1,549,459,000		1,207,441,940
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô		-		-
Cửa hàng Hùng Bẫy		4,634,750		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - Vay vốn lưu động không tính lãi		-		-
Tổng cộng		1,807,492,950		1,336,221,794
4. Hàng tồn kho		30/06/2011 VND		01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu		1,252,660,906		1,657,220,340
<i>Văn phòng Công ty</i>		<i>633,153,575</i>		<i>103,685,950</i>
<i>Chi nhánh 101</i>		<i>1,024,066,765</i>		<i>169,791,440</i>
Công cụ, dụng cụ		13,572,000		110,174,000
<i>Văn phòng Công ty</i>		<i>110,174,000</i>		<i>2,313,500</i>
<i>Chi nhánh 101</i>		-		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2,509,754,487		3,172,020,994
<i>Văn phòng Công ty</i>		-		-
<i>Chi phí sản xuất điện Nhà máy thủy điện Nậm Mu</i>		-		-
<i>Văn phòng Công ty</i>		-		-
<i>Chi phí sản xuất điện tháng 12/2009</i>		-		-
<i>Chi nhánh 101</i>		-		<i>3,172,020,994</i>
Công trình Thủy điện Nậm An		2,509,754,487		3,172,020,994
Cộng giá gốc hàng tồn kho		3,775,987,393		4,939,415,334
Thuế GTGT được khấu trừ		5,703,448,224		800,188,553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Cộng	5,703,448,224	800,188,553
-------------	----------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Tổng cộng			-	-
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			83,704,909,485	40,869,320,210
Công trình Thủy điện Nậm An			83,323,972,958	40,869,320,210
Công trình Thủy điện Nậm Ngần			-	-
Công trình Thủy điện Nậm Ngần			380,936,527	-
Tổng cộng			83,704,909,485	40,869,320,210
6. Đầu tư dài hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
			Số lượng (cổ phiếu)	Số lượng (cổ phiếu)
			Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Xây dựng An Đông		300,000,000		
Tổng cộng		2,300,000,000		2,000,000,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			46,087,561,333	129,299,849
Công trình Thủy điện Nậm An			46,087,561,333	129,299,849
Công trình Thủy điện Nậm Ngần			-	-
Tổng cộng			46,087,561,333	129,299,849
Chi tiêu			Thương hiệu Viglacera	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2010			0	0
Mua trong năm			-	-
Tặng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác			-	-
Số dư ngày 30/06/2010			-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2010			0	-
Khấu hao trong năm			0	0
Tặng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác			-	-
Số dư ngày 30/06/2010			-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2010			-	-
Tại ngày 30/06/2010			-	-
Mua sắm tài sản cố định				-
Xây dựng cơ bản dở dang			0	0
Tổng cộng			-	-
	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Tổng cộng		2,000,000,000		2,000,000,000
Thương hiệu Sông Đà	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-

(*) Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí quản lý và đã được loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

7. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,260,019,022	7,568,986,581
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	7,553,399,780
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	-	15,586,801
Vay cá nhân	1,151,082,000	-
Vay cá nhân	108,937,022	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	32,109,000,002	392,000,000
Công ty Cổ phần Tài Chính Sông Đà	1,676,000,000	-
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	7,922,000,000	392,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	22,511,000,002	-
Tổng cộng	33,369,019,024	7,960,986,581

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2011
Thuế GTGT đầu ra	4,976,795,340	4,263,277,984	6,149,522,112	3,090,551,212
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1,838,029,729	1,214,084,252	473,118,502	2,578,995,479
Thuế thu nhập cá nhân	52,742,190	67,798,431	10,857,689	109,682,932
Thuế tài nguyên	1,242,733,036	479,651,798	1,245,942,587	476,442,247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	19,156,293	8,013,783	3,000,000	24,170,076
Thuế và các khoản phải	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải	8,129,456,588	-	-	6,279,841,946

(*): Số giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 hạch toán v ào năm 2011: 53.701.795 đ ồng.

Thuế GTGT đầu ra	4,976,795,340	4,263,277,984	6,149,522,112	3,090,551,212
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1,838,029,729	1,214,084,252	473,118,502	2,578,995,479
Thuế thu nhập cá nhân	52,742,190	67,798,431	10,857,689	109,682,932
Thuế tài nguyên	1,242,733,036	479,651,798	1,245,942,587	476,442,247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	19,156,293	8,013,783	3,000,000	24,170,076
Thuế và các khoản phải	-	-	-	-
thu Nhà nước	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải	8,129,456,588	-	-	6,279,841,946
nộp Nhà nước	-	-	-	-

(*): Số giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 hạch toán v ào năm 2011: 53.701.795 đ ồng.

Chi phí lãi vay phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	374,519,770,800	146,847,976,221	11,380,499,843	330,327,298	533,078,574,162
Mua trong năm		418,500,000			418,500,000
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	374,519,770,800	147,266,476,221	11,380,499,843	330,327,298	533,497,074,162
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	57,035,053,780	22,231,375,159	1,466,267,759	231,507,718	80,964,204,416
Khấu hao trong năm	6,575,058,609	2,339,960,075	591,709,770	19,915,931	9,526,644,385
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2011	63,610,112,389	24,571,335,234	2,057,977,529	251,423,649	90,490,848,801
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	317,484,717,020	124,616,601,062	9,914,232,084	98,819,580	452,114,369,746
Tại ngày 30/06/2011	310,909,658,411	122,695,140,987	9,322,522,314	78,903,649	443,006,225,361

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.504.653 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có Biên bản nghiệm thu, quyết toán chính thức: 323.309.562.616 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp: 0 VND

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	100,185,697	147,054,665
Văn phòng Công ty	139,039,734	139,039,734
Chi nhánh 101	-	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	8,014,931	8,014,931
Bảo hiểm xã hội	67,972,688	73,835,041
Văn phòng Công ty	158,991,584	73,835,041
Chi nhánh 101	-	-
Ban quản lý thủy điện Nậm Ngần	-	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	-	-
Bảo hiểm y tế	43,952,008	16,976,529
Văn phòng Công ty	16,976,529	16,976,529
Chi nhánh 101	-	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6,385,881	7,127,369
Văn phòng Công ty	7,127,369	43,698,920
Chi nhánh 101	-	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,387,842,360	7,344,060,022
Văn phòng Công ty	32,387,842,360	7,344,060,022
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	-	45,820,375
Các quỹ Công ty	215,849,676	221,213,676
Tập đoàn Sông Đà	338,356,229	338,356,329
Cổ tức phải trả	10,523,072,300	26,980,000
Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	141,900,000	-
Lãi vay phải trả	246,720,491	-
Tiền đảo tạo công nhân vận hành	-	40,000,000
Tiền duy tu sửa chữa sau bảo hành	-	-
Tiền ứng hộ bảo lư	23,300,000	23,300,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	-
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 9	20,759,110,450	6,533,153,978
Phải trả khác	139,533,214	115,235,664
Ban quản lý thủy điện Nậm Ngần	-	-
Quy tình đồng nghiệp Sông Đà	-	-
Tổng cộng	32,606,338,634	7,589,053,626

11. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	309,495,642,292	292,510,259,892
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang	135,261,335,892	160,099,335,892
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	78,818,000,000	93,878,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	25,096,000,000	28,448,000,000
Ngân hàng GP Bank	8,304,020,000	10,084,924,000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt	62,016,286,400	-
Tổng cộng	309,495,642,292	292,510,259,892

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,073,260,326	979,520,496
Tổng cộng	1,073,260,326	979,520,496

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ việc khấu hao một số tài sản cố định theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính chậm hơn mức khấu hao cho mục đích lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty chưa tính thuế hoãn lại phải trả cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ việc khấu hao một số tài sản cố định theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính chậm hơn mức khấu hao cho mục đích lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2010	60,000,000,000	18,172,327,449	-	78,172,327,449	
Tăng vốn trong năm trước	89,999,890,000	-	(204,360,000)	89,795,530,000	
Lãi trong năm trước	-	4,540,214,945	-	4,540,214,945	
Tăng khác	-	-	-	-	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	
Giảm khác	-	(16,122,419,000)	-	(16,122,419,000)	
Số dư tại ngày 31/12/2010	149,999,890,000	6,590,123,394	(204,360,000)	156,385,653,394	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	10,638,676,289	-	10,638,676,289	
Tăng khác	-	-	-	-	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	
Giảm khác	-	(11,813,376,647)	-	(11,813,376,647)	
Số dư tại ngày 30/06/2011	149,999,890,000	5,415,423,036	(204,360,000)	155,210,953,036	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	76,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	73,499,890,000	73,499,890,000
Cộng	149,999,890,000	149,999,890,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149,999,890,000	149,999,890,000
Vốn góp đầu năm	149,999,890,000	149,999,890,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149,999,890,000	149,999,890,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,499,992,300	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,999,989	14,999,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,916,045,585	3,109,197,200
hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	-	-
cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,916,045,585	3,109,197,200
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,999,989	14,999,989
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	728	207

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	3,458,084,047	525,802,362	-	3,983,886,409
Quỹ dự phòng tài chính	2,214,322,574	525,802,362	-	2,740,124,936
Tổng cộng	5,672,406,621	1,051,604,724	-	6,724,011,345

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp Nhà nước

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng ...% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại Nghị định 199/2004/ND-CP ngày 03/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng ...% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động, phù hợp với quy định tại Nghị định 199/2004/ND-CP ngày 03/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty, được trích lập bằng ...% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động, phù hợp với quy định tại Nghị định 199/2004/ND-CP ngày 03/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

Đối với doanh nghiệp khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty, được trích lập bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 Chi sự nghiệp
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	-
	-

Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
 trong tương của hợp đồng
 thuê hoạt động tài sản không
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán điện	43,394,107,943	19,466,920,509
Doanh thu xây lắp công trình nạm an	-	
Doanh thu hoạt động xây lắp	8,401,649,113	7,598,233,142
Tổng cộng	51,795,757,056	27,065,153,651

Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kinh
 Giảm giá hàng bán
 Hàng bán bị trả lại
Tổng cộng

	-
	-

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán điện	43,394,107,943	19,466,920,509
Doanh thu bán các thành phẩm kinh		
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	8,401,649,113	7,598,233,142
Doanh thu bán vật tư		
Tổng cộng	51,795,757,056	27,065,153,651

16. Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán điện	12,862,470,788	8,007,945,261
Giá vốn xây lắp công trình nạm an	(1)	
Giá vốn hoạt động xây lắp	8,102,464,057	3,812,993,932
Tổng cộng	20,964,934,844	11,820,939,193

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265,325,281	145,181,974
Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư các dự án		
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán		
Cổ tức lợi nhuận được chia	74,620,000	-
Tổng cộng	339,945,281	145,181,974

18. Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	15,482,627,124	9,486,342,311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
Lỗ hoạt động đầu tư		64,210,221	-
Tổng cộng		15,546,837,345	9,486,342,311
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		52,150,102,337	27,245,464,061
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		40,808,624,167	23,508,391,072
Lợi nhuận kế toán		11,341,478,170	3,737,072,989
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ		343,940,357	-
1. <i>Thu lao HDQT</i>		166,500,000	-
2. <i>Phạt chậm nộp thuế</i>		177,440,357	-
Chuyển lỗ		(2,964,896,021)	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		10,540,561,627	3,737,072,989
Lợi nhuận không chịu thuế		2,126,442,607	-
Lợi nhuận chịu thuế 10%		6,836,771,800	1,531,962,291
Lợi nhuận chịu thuế 25%		3,703,789,827	2,205,110,698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,609,624,637	704,473,904
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%		683,677,180	153,196,229
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%		925,947,457	551,277,675
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước		-	-
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động chịu thuế 10%		341,838,590	76,598,115
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành		1,267,786,047	627,875,789
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		29,236,422,437	1,968,549,543
Chi phí nhân công		7,636,329,603	1,984,618,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định		9,526,644,385	6,422,963,696
Chi phí dịch vụ mua ngoài		60,466,849,763	656,120,522
Chi phí khác bằng tiền		4,892,632,337	884,137,923
Tổng cộng		111,758,878,525	11,916,390,585
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc giảm lợi nhuận kế toán		10,638,676,289	3,109,197,200
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		10,638,676,289	3,109,197,200
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		14,999,989	6,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		709	518
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
22. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác không thông qua tiền - vay chuyển thẳng người bán		-	(40,523,121,315)
Trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho cổ đông để tăng vốn điều lệ không thông qua tiền		-	-
VII Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
<i>Doanh thu</i>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty mẹ	38,981,775,856	-
<i>Mua hàng</i>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty mẹ	40,187,397,240	-
1.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm			
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Lương		379,949,000	495,698,000
Tổng cộng		379,949,000	495,698,000
1.2 Số dư với các bên liên quan			
	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	12,008,553,569	3,236,922,485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	44,206,136,962	44,206,136,962
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	7,553,399,780
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - Vay vốn lưu động có tính lãi	Công ty con	26,362,085,755	26,362,085,755
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - Vay vốn lưu động không tính lãi	Công ty con	415,000,000	415,000,000
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	136,297,393	136,297,393
Các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	3,445,384,353	6,533,153,978

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	13,398,720,876	6,310,726,029
Công ty Điện lực 1 (EVN)	13,394,003,339	6,310,726,029
Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	4,717,537	4,717,538
Công ty TNHH MTV Tân Long	4,693,750	-
Chi nhánh 101	8,432,700,143	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	8,432,700,143	-
Tổng cộng	13,403,414,626	6,315,443,567

2.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cục quản lý tài nguyên nước Đồng Đa, Hà Nội	9,000,000	9,000,000
Công ty CP Tư vấn TN và môi trường Việt Nam, Quận Thanh Xuân Nguyễn Đức Tâm	250,000,000	250,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	500,000,000
Công ty Tư vấn xây dựng TDH Việt Nam	100,000,000	100,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Triển khai công nghệ năng lượng	60,000,000	60,000,000
Công ty lưới điện cao thế Miền bắc	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế Someco	400,000,000	-
Công ty Thương mại Ngọc Triều	69,000,000	-
Công ty Cổ phần Lộc Ninh	413,057,807	-
Công ty TNHH Song Anh	-	-
Công ty TNHH Nam Đô	-	247,000,000
Công ty Xăng dầu Hà Giang	70,086,800	162,471,260
Công ty TNHH Tân Long	1,173,293,679	2,825,183,004
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	-	200,000,000
Công ty Môi trường Quyền Sơn	-	-
Công ty Lắp máy Việt Chuẩn	-	-
Hợp tác xã Ngọc Thảo	-	-
Công ty TNHH Hưng Phú	-	-
Chi nhánh 101 - Công ty Cp Thủy điện Nậm Mu	-	-
Các đối tượng khác	182,931,000	93,250,000
Tổng cộng	2,727,369,286	4,446,904,264

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,016,106,782	1,038,245,727
Phạm Văn Tân	-	-
Bùi Trọng Cán	35,207,900	9,207,900
Đào Xuân Cường	-	44,000,000
Lê Văn Khánh	-	-
Trần Ngọc Quỳnh	-	-
Trần Trọng Thịnh	63,000,000	5,000,000
Vũ Ngọc Toàn	35,713,021	-
Hà Ngọc Đương	32,437,445	-
Phạm Ngọc Hùng	102,000,000	65,000,000
Phan Quyết Thắng	124,420,000	116,000,000
Phạm Đức Hải	-	-
Nguyễn Văn Hào	-	534,372,644
Đào Xuân Cường	93,647,997	53,147,997
Phạm Thanh Hải	200,000,000	-
Nguyễn Tiến Dũng	125,437,445	-
Vũ Ngọc Toàn	35,713,021	-
Đối tượng khác	168,529,953	211,517,186
Tổng cộng	1,016,106,782	1,038,245,727

2.4 Phải trả người bán

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xi nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10	288,018,667	288,018,667
Điện lực Hà Giang	-	543,490
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	64,042,533	3,236,922,485

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	199,792,710	450,431,800
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	597,375,632	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	140,920,000	140,920,000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực	358,801,384	358,801,384
Các đối tượng khác	-	236,617,434
Công ty TNHH Ngọc Triều	6,727,005,436	3,847,886,314
Nguyễn Văn Hào - đối XL số 2	1,838,629,992	3,147,226,696
Cửa hàng Hùng Bay	-	19,365,250
Cty TNHH Quang Lợi	355,241,900	223,260,000
Phạm Ngọc Hùng, Đội khai thác cát	165,200,000	111,750,000
Hợp tác xã Ngọc Thào	221,570,100	214,996,100
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	2,816,450,422	1,793,342,863
Công ty cổ phần Lộc Ninh	-	538,647,406
Hà Ngọc Đương - Đội xây lắp số 3	302,136,519	376,414,849
Nguyễn Tiến Dũng	1,067,902,500	-
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	1,487,840,133	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1,065,254,252	646,224,072
Chi nhánh Sông Đà 905	11,944,511,036	14,944,511,036
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,192,697,785	13,192,697,785
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3,592,449,055	3,592,449,055
Xí nghiệp Sông Đà 802	-	668,937,850
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	170,138,281	170,138,281

Xí nghiệp Sông Đà 807	1,477,907,413	2,308,969,563
Công ty CP Sông Đà 12	248,946,676	248,946,676
Công ty CP Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	124,084,191	133,427,450
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355
Công ty CP Công nghệ năng lượng Việt Nam	190,858,267	190,858,267
Phòng Công thương - Huyện Vị Xuyên	110,564,972	110,564,972
Các đối tượng khác	1,252,033,516	906,895,136

Tổng cộng 51,398,613,727 53,498,005,236

<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	-	-

<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	-	-
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	-	-

Tổng cộng - -

2.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,355,058,474	1,355,053,838
Chi phí vật liệu quản lý	156,484,328	239,052,113
Chi phí đồ dùng văn phòng	34,448,766	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	37,665,813	33,835,356
Thuế, phí và lệ phí	16,237,818	6,999,500
Chi phí dự phòng	9,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414,634,894	454,454,253
Chi phí bằng tiền khác	93,685,685	111,714,508
Tổng cộng	<u><u>4,117,215,778</u></u>	<u><u>2,201,109,568</u></u>

2.6 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu tiền điện của CBCNV	-	35,128,436
Các khoản thu nhập khác	14,400,000	-
Tổng cộng	<u><u>14,400,000</u></u>	<u><u>35,128,436</u></u>

2.7 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	179,636,200	-
Các khoản chi phí khác	-	-
Tổng cộng	<u><u>179,636,200</u></u>	<u><u>-</u></u>

2.8 Thông tin so sánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010; Báo cáo hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

2.8. Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Phải thu khách hàng	2,470,757,369	225,132,441	(2,245,624,928)
Trả trước người bán	1,183,807,000	1,683,807,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	103,383,702	122,348,254	18,964,552
Hàng tồn kho	275,790,890	4,939,415,334	4,663,624,444
Chi phí trả trước ngắn hạn	884,231,337	141,952,386	(742,278,951)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	40,869,320,210	40,869,320,210
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,886,463,907	8,129,456,588	5,242,992,681
Phải trả cán bộ công nhân viên	745,869,599	1,220,605,513	474,735,914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	904,342,267	7,589,053,626	6,684,711,359
Lợi nhuận chưa phân phối	18,619,131,302	6,590,123,394	(12,029,007,908)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng	57,958,640,084	27,065,153,651	(30,893,486,433)
Giá vốn	22,439,640,888	11,820,939,193	(10,618,701,695)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,518,999,196	15,244,214,458	(20,274,784,738)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-
Chi phí tài chính	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,828,939,242	3,701,944,553	(8,126,994,689)
Chi phí khác	10,492,598	-	(10,492,598)
Lợi nhuận khác	10,492,598	-	(10,492,598)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,818,446,644	3,737,072,989	(8,081,373,655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146,351,609	627,875,789	481,524,180
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,484,845,746	3,109,197,200	(8,375,648,546)

2.8. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước

a. Doanh thu giảm	(2,245,624,928)
- Giảm doanh thu bán điện tháng 12/2009 do chưa đủ điều kiện ghi nhận	(2,245,624,928)
b. Giá vốn giảm	(1,995,356,331)
Giảm giá vốn bán điện tháng 12/2009 tương ứng với doanh thu giảm	(1,710,199,788)
Giảm giá vốn do trích vượt quỹ lương	(200,000,000)
Giảm giá vốn do trích vượt chi phí BHXH	(85,156,543)

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm